

# **CHƯƠNG 5**

***Phương pháp tính giá và kế toán  
các quá trình kinh doanh chủ yếu  
trong các doanh nghiệp***

# 5.1 Phương pháp tính giá

1

**5.1.1. Nội dung và ý nghĩa của phương pháp tính giá**

---

2

**5.1.2. Các nguyên tắc tính giá**

---

3

**5.1.3. Trình tự tính giá.**

---

## 5.1. Phương pháp tính giá

### 5.1.1. Nội dung và ý nghĩa của phương pháp tính giá

#### 5.1.1.1 Nội dung của phương pháp tính giá

- *Khái niệm*: là phương pháp kế toán sử dụng thước đo tiền tệ để tổng hợp và phân bổ chi phí, xác định giá trị tài sản theo những nguyên tắc nhất định

- *Nội dung*:

+ Tổng hợp và phân bổ chi phí thực tế cấu thành nên giá trị của tài sản

+ Tính toán và xác định giá trị thực tế của tài sản theo những nguyên tắc nhất định.

## 5.1.1 Nội dung và ý nghĩa của phương pháp tính giá

### 5.1.1.1 Nội dung của phương pháp tính giá

- Hình thức biểu hiện

+ Sổ tính giá là những tờ số (bảng) được sử dụng để tập hợp chi phí cấu thành giá của từng loại tài sản (đối tượng tính giá)

+ Trình tự tính giá là những bước công việc được sắp xếp theo một trình tự nhất định để tiến hành tính giá cho các tài sản hình thành.



## 5.1.1 Nội dung và ý nghĩa của phương pháp tính giá

### 5.1.1.2 Ý nghĩa của phương pháp tính giá

- Kế toán có thể chuyển các hình thái vật chất khác nhau của các đối tượng kế toán về thước đo chung là tiền tệ.
- Kế toán có thể xác định được giá trị đầu vào làm cơ sở so sánh với giá trị đầu ra



## 5.1.2 Các nguyên tắc tính giá

### ❶ Nguyên tắc trung thực và khách quan

- Nội dung: Kế toán phải tập hợp được đầy đủ, đúng đắn các khoản chi phí thực tế cấu thành nên giá của tài sản – giá gốc.

Kế toán cần tôn trọng các nguyên tắc kế toán: hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, thận trọng



## 5.1.2 Các nguyên tắc tính giá

### ② Nguyên tắc thống nhất – nhất quán

- Nội dung: Việc tính giá phải đảm bảo sự thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán giữa các đơn vị, các kỳ hoạt động, giữa kế hoạch và thực hiện để đảm bảo tính so sánh của thông tin và làm cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế.

- Nhà nước quy định việc tính giá của một số tài sản chủ yếu gồm:

+ Tài sản cố định (TSCĐ)

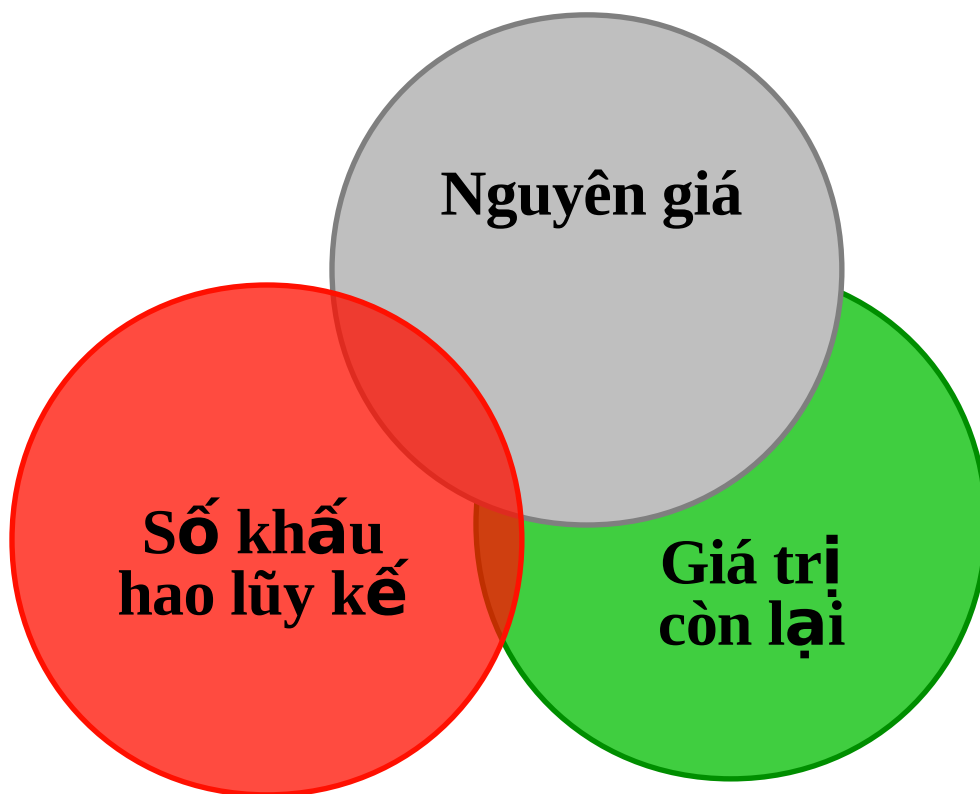
+ Đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa



## 5.1.2 Các nguyên tắc tính giá

### ② Nguyên tắc thống nhất – nhất quán

\* **Đối với TSCĐ:** được phản ánh theo 3 chỉ tiêu





## 5.1.2 Các nguyên tắc tính giá

### ② Nguyên tắc thống nhất – nhất quán

#### \* Đối với TSCĐ

- *Nguyên giá TSCĐ* là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra để có TSCĐ cho đến khi đưa TSCĐ vào hoạt động bình thường
- + Nguyên giá không thay đổi trong suốt thời gian sử dụng.
- + Nguyên giá được xác định phụ thuộc vào nguồn hình thành.



## 5.1.2 Các nguyên tắc tính giá

### ② Nguyên tắc thống nhất – nhất quán

#### \* Đối với nguyên giá TSCĐ hữu hình:

- TSCĐ hữu hình mua ngoài

$$\text{NG} = \begin{array}{l} \text{Giá mua} \\ \text{trên hóa} \\ \text{đơn} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí lắp} \\ \text{đặt, chạy} \\ \text{thử...} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{thuế không} \\ \text{được hoàn} \\ \text{lại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chiết khấu} \\ \text{thương mại,} \\ \text{giảm giá} \end{array}$$

- TSCĐ hữu hình do DN tự xây dựng, chế tạo

$$\text{NG} = \begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế của tài sản} \\ \text{được xây dựng, chế tạo} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí lắp đặt, chạy thử...} \end{array}$$

## 5.1.2 Các nguyên tắc tính giá

### ② Nguyên tắc thống nhất – nhất quán

#### \* Đối với nguyên giá TSCĐ vô hình

- TSCĐ vô hình mua riêng biệt

$$\text{NG} = \begin{array}{l} \text{Giá mua} \\ \text{trên hóa} \\ \text{đơn} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí lắp} \\ \text{đặt, chạy} \\ \text{thử...} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{thuế không} \\ \text{được hoàn} \\ \text{lại} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chiết khấu} \\ \text{thương mại,} \\ \text{giảm giá} \end{array}$$

- TSCĐ vô hình Nhà nước cấp hoặc được biếu tặng

$$\text{NG} = \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{hợp lý ban} \\ \text{đầu} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí liên} \\ \text{quan trực} \\ \text{tiếp đưa} \\ \text{tài sản} \\ \text{vào sử} \\ \text{dụng} \end{array}$$

## 5.1.2 Các nguyên tắc tính giá

### ② Nguyên tắc thống nhất – nhất quán

#### \* Đối với TSCĐ:

- Số khấu hao lũy kế của TSCĐ: là tổng cộng số khấu hao đã trích của TSCĐ sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị vào chi phí sản xuất kinh doanh qua các kỳ tính đến thời điểm xác định giá.
- Giá trị còn lại của TSCĐ: là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế tính đến thời điểm xác định giá



## 5.1.2 Các nguyên tắc tính giá

### ② Nguyên tắc thống nhất – nhất quán

#### \* Đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa:

- Được xác định theo giá phí (giá thực tế). Giá thực tế được xác định theo nguồn hình thành

+ Nếu từ nguồn mua ngoài

$$\begin{array}{r} \text{Giá} \\ \text{mua} \\ \text{thực} \\ \text{tế} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá mua} \\ \text{trên hóa} \\ \text{đơn} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí phát} \\ \text{sinh trong quá} \\ \text{trình mua} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Các khoản} \\ \text{thuế không} \\ \text{được hoàn} \\ \text{lại} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chiết khấu} \\ \text{thương} \\ \text{mại, giảm} \\ \text{giá} \end{array}$$

+ Nếu từ nguồn thuê ngoài gia công

$$\begin{array}{r} \text{Giá} \\ \text{thực} \\ \text{tế} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Trị giá thực tế tài} \\ \text{sản xuất gia công} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí thuê} \\ \text{gia công} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí lắp đặt,} \\ \text{chạy thử...} \end{array}$$

## 5.1.2 Các nguyên tắc tính giá

### ② Nguyên tắc thống nhất – nhất quán

\* **Đối với thành phẩm nhập kho:** giá của thành phẩm được tính theo giá thành sản xuất thực tế khi thành phẩm nhập kho gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung



## 5.1.3 Trình tự tính giá

***Bước 1: Tổng hợp chi phí thực tế cấu thành nên giá của tài sản***

**\*TH1:** CP cấu thành là những khoản CP đơn nhất, có quan hệ trực tiếp với từng đối tượng tính giá cụ thể, thì việc tổng hợp những khoản CP này được tiến hành trực tiếp cho từng TS, từng đối tượng tính giá đó

**\*TH2:** CP cấu thành bao gồm cả chi phí trực tiếp và chi phí chung thì việc tổng hợp tiến hành theo 2 bước

- a) Tập hợp chi phí trực tiếp riêng cho từng đối tượng cụ thể
- b) Chi phí chung được tập hợp riêng

## 5.1.3 Trình tự tính giá

**Bước 2: Phân bổ chi phí chung cho từng đối tượng**

$$H = \frac{C}{T} \qquad C_i = H \times T_i$$

### ***Biết rằng***

- H: Hệ số phân bổ CP chung
- C: Tổng CP chung cần phân bổ cho các đối tượng
- T: Tổng tiêu thức phân bổ của đối tượng
- $C_i$ : Chi phí chung phân bổ cho đối tượng tính giá thứ  $i$
- $T_i$ : Tiêu thức phân bổ của đối tượng tính giá thứ  $i$



## 5.1.3 Trình tự tính giá

***Bước 3: Tính toán, xác định trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ (nếu có)***

Để tính được trị giá của sản phẩm làm dở cuối kỳ, kế toán áp dụng các phương pháp nhất định. VD: đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, theo sản lượng hoàn thành tương đương...

## 5.1.3 Trình tự tính giá

### ***Bước 4: Xác định trị giá thực tế của tài sản***

$$Z = C + D_{đk} - D_{ck}$$

Trong đó:

- + Z: trị giá thực tế của tài sản
- + C: Tổng chi phí chi ra trong kỳ
- +  $D_{đk}$ : Chi phí dở dang kỳ trước chuyển sang
- +  $D_{ck}$ : Chi phí dở dang kỳ này chuyển sang kỳ sau

Giá thực tế đơn vị  
tài sản hoàn thành

$$= \frac{Z}{\text{Số lượng tài sản hoàn thành}}$$

## 5.2. Kế toán các quá trình KD chủ yếu trong DN

### 5.2.1 Kế toán quá trình cung cấp

#### 5.2.1.1. Đặc điểm quá trình cung cấp và nhiệm vụ kế toán

##### \* Đặc điểm

- Là giai đoạn đầu tiên và làm tiền đề cho quá trình kinh doanh của DN
- Khi kết thúc quá trình mua hàng: tài sản của DN từ trạng thái tiền tệ trở thành hình thái hàng.
- DN có quyền sở hữu hàng, mất quyền sở hữu tiền hoặc có nghĩa vụ thanh toán với người bán.
- Các phương thức mua hàng:
  - + *Mua hàng trực tiếp*
  - + *Chuyển hàng*

## 5.2. Kế toán các quá trình KD chủ yếu trong DN

### 5.2.1 Kế toán quá trình cung cấp

#### 5.2.1.1. Đặc điểm quá trình cung cấp và nhiệm vụ kế toán

\* Đặc điểm

$$\begin{array}{r} \text{Giá mua} \\ \text{thực tế} \\ \text{của hàng} \\ \text{hóa} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Trị giá} \\ \text{mua của} \\ \text{hàng} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí phát} \\ \text{sinh trong} \\ \text{khi mua} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Thuế} \\ \text{không} \\ \text{được hoàn} \\ \text{lại} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chiết khấu} \\ \text{thương} \\ \text{mại, giảm} \\ \text{giá hàng} \\ \text{mua} \end{array}$$

## 5.2. Kế toán các quá trình KD chủ yếu trong DN

### 5.2.1 Kế toán quá trình cung cấp

#### 5.2.1.1. Đặc điểm quá trình cung cấp và nhiệm vụ kế toán

*\* Nhiệm vụ kế toán*

- Tính toán đầy đủ, trung thực kịp thời, giá thực tế của từng loại vật tư, hàng hoá mua vào.
- Giám sát tình hình cung cấp về mặt giá cả, chi phí, thời gian cung cấp và tiến độ bàn giao, thanh toán tiền hàng.
- Phản ánh trung thực tình hình cung cấp về mặt số lượng, chi tiết theo từng chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng thứ vật tư, hàng hoá.

## 5.2.1 Kế toán quá trình cung cấp

### 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

#### a. Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi
- Ủy nhiệm chi
- Hóa đơn GTGT
- Phiếu nhập kho
- .....

## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

### b. Tài khoản sử dụng

\* Nhóm tài khoản hàng tồn kho

- Tài khoản 156 "Hàng hoá" dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại HH trong kho của DN.
- Kết cấu TK 156

N	TK 156	C
<p><b>SDĐK:</b> trị giá thực tế của HH trong kho đầu kỳ</p> <p><b>SPS tăng:</b> Trị giá HH nhập kho trong kỳ</p> <p><b>SDCK:</b> trị giá thực tế của HH trong kho cuối kỳ</p>		<p><b>SPS giảm:</b> Trị giá HH xuất kho trong kỳ</p>

## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

### ***b. Tài khoản sử dụng***

- Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu": dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động của nguyên vật liệu trong kho DN
- Tài khoản 153 "Công cụ dụng cụ": dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động CCDC trong kho của DN
- Tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường": Phản ánh trị giá hàng hóa, vật tư doanh nghiệp đã mua (đã có quyền sở hữu) nhưng cuối tháng hàng vẫn chưa về nhập kho



## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán qua trình cùng cấp

### *b. Tài khoản sử dụng*

- Kết cấu tài khoản 152, 153

<b>Nợ</b>	<b>Tài khoản 152, 153</b>	<b>Có</b>
SDĐK		
SPS tăng		SPS giảm
SDCK		



## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán qua trình cung cấp

### ***b. Tài khoản sử dụng***

- Tài khoản 331 "Phải trả người bán" phản ánh mối quan hệ thanh toán của DN cho các nhà cung cấp
- TK 331 có thể vừa dư có, vừa dư nợ. Tài khoản 331 được mở chi tiết theo từng chủ nợ. Khi lên bảng cân đối kế toán, kế toán viên không được bù trừ số dư cho nhau

## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

### b. Tài khoản sử dụng

#### TK 331 dư Có

Nợ	TK 331	Có
<p><b>SPS giảm:</b> Số tiền đã trả cho người bán trong kỳ</p>	<p><b>SDĐK:</b> số tiền DN còn phải trả người bán đầu kỳ</p>	<p><b>SPS tăng:</b> Số tiền phải trả cho người bán tăng trong kỳ</p>
		<p><b>SDCK:</b> số tiền còn phải trả người bán cuối kỳ</p>

## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

### b. Tài khoản sử dụng

#### TK 331 dư Nợ

Nợ	TK 331	Có
<p><b>SDĐK:</b> số tiền trả trước cho người bán đầu kỳ</p>		
<p><b>SPS tăng:</b> Số tiền DN ứng trước trong kỳ tăng trong kỳ</p>		<p><b>SPS giảm:</b> Trị giá hàng hoá đã nhận, trừ vào tiền ứng trước cho người bán</p>
<p><b>SDCK:</b> số tiền còn ứng trước cho người bán cuối kỳ</p>		

## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

**Ví dụ:** Có số liệu về khoản nợ phải trả nhà cung cấp của DN X tại tháng 8/N như sau:

- Nợ phải trả 1/8: 200 tr
- 6/8: Mua 1 lô hàng của nhà cung cấp, trị giá 120 tr, DN nhận nợ
- 12/8: DN dùng TGNH trả nợ nhà cung cấp 300 tr
- 16/08: Ứng trước cho người bán 80 tr
- 30/08: Nhận được lô hàng trị giá 360 tr, trừ vào tiền ứng trước

## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

### b. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ": phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của số vật tư hàng hoá, tài sản, mua vào trong kỳ.

N	TK 133	C
<p><b>SDĐK:</b> phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ ở đầu kì</p> <p><b>SPS tăng:</b> phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ của HH, VT mua vào trong kỳ</p>		<p><b>SPS giảm:</b> phản ánh số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra của HH, VT mua vào trong kỳ</p>
<p><b>SDCK:</b> phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ cuối kỳ</p>		

## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

### ***b. Tài khoản sử dụng***

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng các tài khoản khác như TK 111 "Tiền mặt", TK 112 "Tiền gửi ngân hàng", TK 141 "Tạm ứng",.....

## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

### *c. Trình tự kế toán*

❶ Khi mua HH, VT về nhập kho, căn cứ vào phiếu nhập kho và hóa đơn thuế GTGT

Nợ TK 152, 153, 156: Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111: Tổng giá thanh toán khi TT bằng tiền mặt.

Có TK 112: Tổng giá thanh toán khi TT bằng tiền gửi NH

Có TK 141: Tổng giá thanh toán khi TT tiền tạm ứng

Có TK 331: Tổng giá thanh toán khi nhận nợ người bán.



## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

### c. *Trình tự kế toán*

② Khi trả tiền cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331(dư Có): Số tiền trả cho người bán

Có 111, 112, 311: Số tiền trả cho người bán

③ Mua hàng hóa, vật tư, DN đã sở hữu nhưng cuối tháng hàng vẫn chưa về nhập kho.

Nợ TK 151: Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111,112,331: Tổng giá thanh toán

## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

### c. Trình tự kế toán

④ Khi hàng NK, căn cứ vào PNK:

Nợ TK 152,153,156: Trị giá hàng NK

Có TK 151: Trị giá hàng đi đường NK

⑤ Khi DN ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp

Nợ TK 331(dư Nợ) : Số tiền ứng trước

Có TK 111, 112: Số tiền ứng trước

## 5.2.1.2 Phương pháp kế toán quá trình cung cấp

### *c. Trình tự kế toán*

⑥ Khi nhận hàng hóa, vật tư mà DN ứng trước tiền hàng để mua

Nợ TK 152, 153, 156: Trị giá hàng hoá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 331(dư Nợ): Tổng giá thanh toán

## 5.2.2. Kế toán quá trình sản xuất

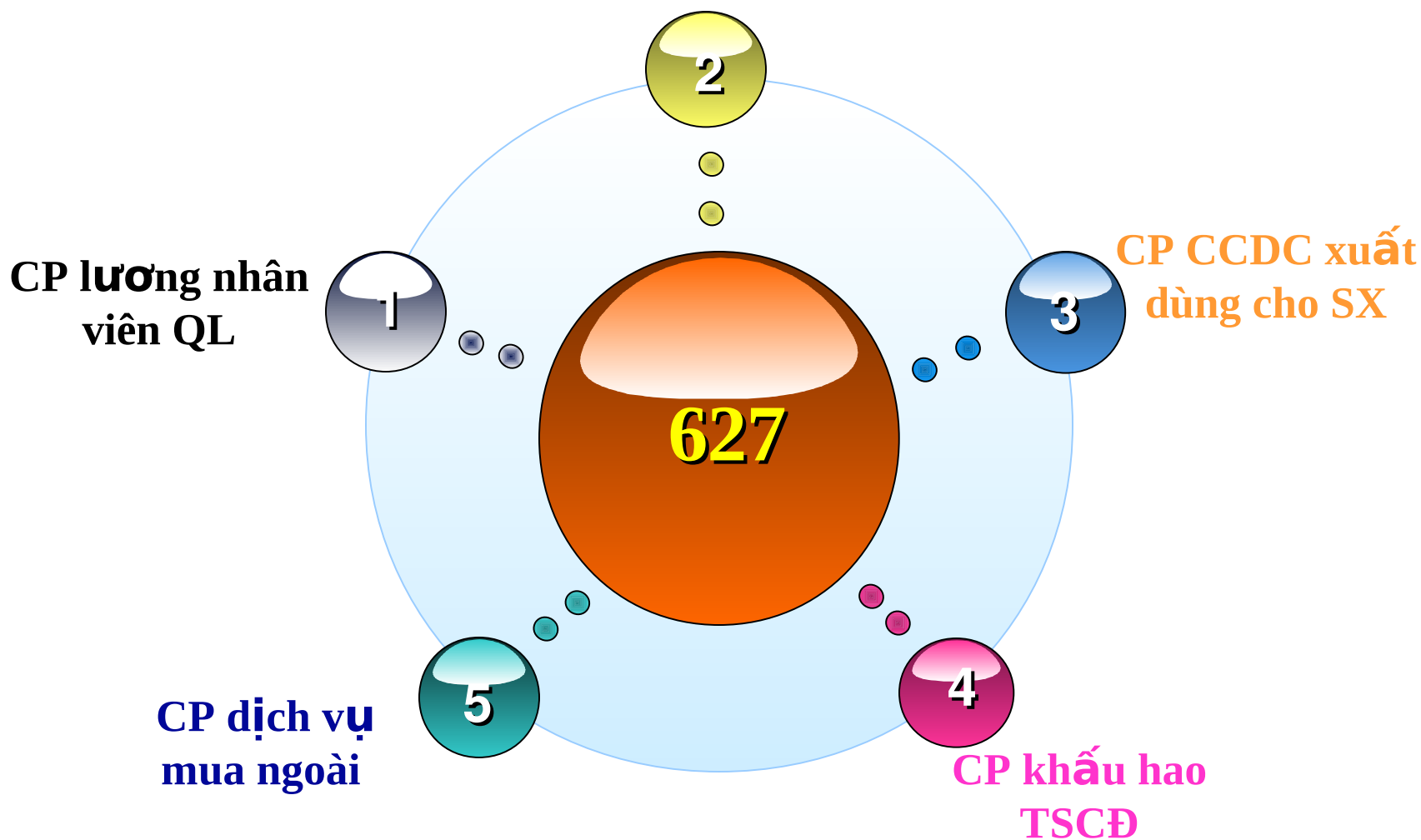
### 5.2.2.1 Đặc điểm quá trình sản xuất và nhiệm vụ kế toán

\* Đặc điểm:

- Quá trình sản xuất luôn tồn tại 2 mặt đối lập nhưng có mối quan hệ mật thiết: chi phí mà DN bỏ ra và sản phẩm, công việc hoàn thành
- Chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng bao gồm
  - + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
  - + Chi phí nhân công trực tiếp
  - + Chi phí sản xuất chung

# Nội dung chi phí sản xuất chung

## CP NVL dùng cho QLSX



## 5.2.2. Kế toán quá trình sản xuất

### 5.2.2.1 Đặc điểm quá trình sản xuất và nhiệm vụ kế toán

#### \* Nhiệm vụ kế toán

- Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất theo đối tượng hạch toán và tính giá chính xác, kịp thời
- Tính toán chính xác giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ hoàn thành. Phản ánh lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành nhập kho hay tiêu thụ

## 5.2.2. Kế toán quá trình sản xuất

### 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

#### a. Chứng từ sử dụng

- P XK
- PC, UNC
- Bảng tính và phân bổ CCDC
- Bảng tính và phân bổ KH
- Bảng tổng hợp tính giá thành

.....

## 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

### ***b. Tài khoản sử dụng***

Sử dụng 4 TK đặc thù, phản ánh CPSX

- *Tài khoản 621: "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp"*
- *Tài khoản 622: "Chi phí nhân công trực tiếp"*
- *Tài khoản 627: "Chi phí sản xuất chung"*
- *Tài khoản 154: "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"*

Ngoài ra, trong hạch toán quá trình SX, kế toán còn sử dụng các TK khác như TK 111, 112, 152, 153, 155, 334, 338,.....



## 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

### ***b. Tài khoản sử dụng***

- *Kết cấu TK 621*

Nợ	TK621	Có
<p>- Trị giá NVL xuất dùng trực tiếp cho HĐSX trong kỳ</p>	<p>- Cuối kỳ, k/c toàn bộ CPNVLtt vào TK 154 để tính <math>Z_{SP}</math></p>	
	X	

## 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

### ***b. Tài khoản sử dụng***

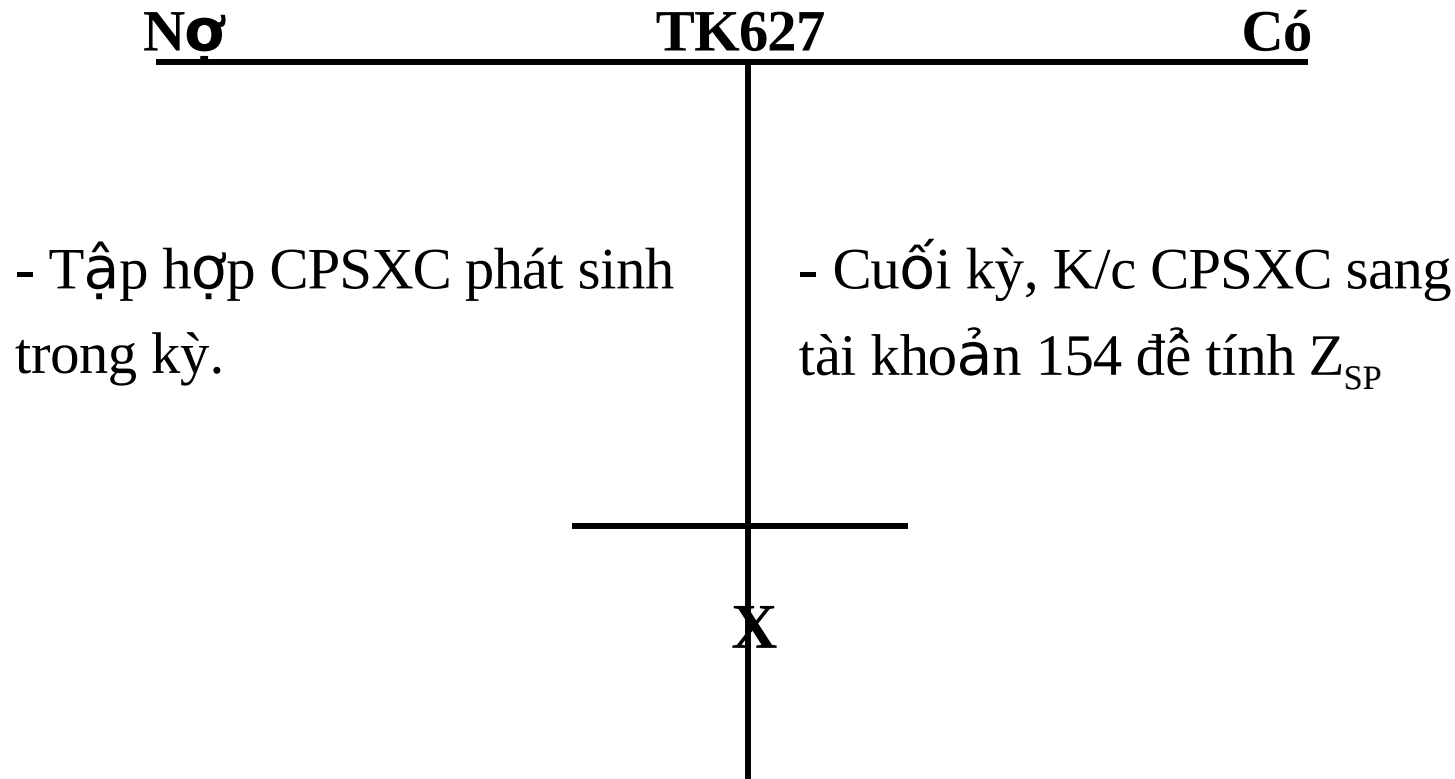
*Kết cấu TK 622*

<u>Nợ</u>	<u>TK622</u>	<u>Có</u>
- Tập hợp tiền lương, các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp SX phát sinh trong kỳ		- Cuối kỳ, k/c toàn bộ CPNCtt trong kỳ vào TK 154 để tính $Z_{SP}$
	X	

## 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

### ***b. Tài khoản sử dụng***

*Kết cấu TK 627*



## 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

### ***b. Tài khoản sử dụng***

*Kết cấu TK 154*

N	TK 154	C
<p><b>SDĐK:</b> CPSPDD cuối kỳ trước chuyển sang</p> <p><b>SPS tăng:</b> K/c CPNVLtt, CPNCtt, CPSXC phát sinh trong kỳ</p>		<p><b>SPS giảm:</b> <math>Z_{SP}</math> đã hoàn thành trong kỳ</p>
<p><b>SDCK:</b> phản ánh CPSX của SPDD cuối kỳ</p>		

## 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

### c. *Trình tự hạch toán*

\* *Đối với CPNVL trực tiếp*

❶ DN xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp đưa vào SX

Nợ TK 621: Trị giá NVL xuất kho

Có TK 152: Trị giá NVL xuất kho

❷ DN mua NVL, đưa thẳng vào phân xưởng SX để sản xuất SP

Nợ TK 621: Trị giá NVL mua (không VAT)

Nợ TK 133: Thuế GTGT

Có TK 111,112,141,311,331: Tổng giá thanh toán

## 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

### c. Trình tự hạch toán

\* Đối với chi phí nhân công trực tiếp

❶ Cuối kỳ, khi tính tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất:

Nợ TK 622: Lương phải trả

Có TK 334: Lương phải trả

❷ Khi trả tiền lương cho công nhân viên:

Nợ TK 334: Số tiền lương đã trả

Có TK 111, 112: Số tiền lương đã trả

❸ Hàng kỳ, tính KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN theo tiền lương công nhân sản xuất:

Nợ TK 622: 23% tiền lương

Có TK 338: Tổng số tiền KPCĐ, BHXH, BHYT

## 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

### c. Trình tự hạch toán

\* Chi phí sản xuất chung

❶ Xuất kho công cụ dụng cụ loại phân bổ 1 lần:

Nợ TK 627: giá trị CCDC xuất dùng

Có TK 153: giá trị CCDC xuất dùng

❷ Xuất dùng CCDC loại phân bổ nhiều lần:

Nợ TK 142,242: giá trị CCDC xuất dùng

Có TK 153: giá trị CCDC xuất dùng

Hàng kỳ, phân bổ CCDC vào CPSXC

Nợ TK 627: giá trị CCDC phân bổ

Có TK 142,242: giá trị CCDC phân bổ

## 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

### c. *Trình tự hạch toán*

\* *Chi phí sản xuất chung*

③ Hàng kỳ, tính khấu hao TSCĐ phục vụ SX

Nợ TK 627: Số khấu hao trích trong kỳ

Có TK 214: Số khấu hao trích trong kỳ

④ CP dịch vụ mua ngoài phục vụ sản xuất:

Nợ TK 627: Chi phí chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331: Tổng giá thanh toán



## 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

### **c. Trình tự hạch toán**

*\* Các bút toán cuối kỳ*

**❶** Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ TK 154

Có TK 621

**❷** Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 154

Có TK 622

**❸** Kết chuyển chi phí sản xuất chung

Nợ TK 154

Có TK 627

## 5.2.2.2 Phương pháp kế toán quá trình sản xuất

### c. *Trình tự hạch toán*

④ Phản ánh giá trị thành phẩm nhập kho:

Nợ TK 155: Giá trị TP nhập kho

Có TK 154: Giá trị TP nhập kho

⑤ Thành phẩm hoàn thành chuyển bán ngay:

Nợ TK 632:  $Z_{SP}$  xuất bán

Có TK 154:  $Z_{SP}$  xuất bán

## 5.2.3 KẾ toán quá trình tiêu thụ

### 5.2.3.1 Đặc điểm và nhiệm vụ kế toán quá trình tiêu thụ hàng hóa

#### \* Đặc điểm

- Ghi nhận doanh thu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:
  - + DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
  - + DN đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

## 5.2.3 KẾ toán quá trình tiêu thụ

### 5.2.3.1 Đặc điểm và nhiệm vụ kế toán quá trình tiêu thụ hàng hóa

#### \* Đặc điểm

- Các phương thức thanh toán tiền bán hàng:

+ Thanh toán trực tiếp;

+ Thanh toán qua ngân hàng;

+ Thanh toán chậm trả

- Giá hàng trong khâu bán được xác định theo giá thị trường được ghi trên hóa đơn hoặc hợp đồng và là giá bán thực tế

## 5.2.3 KẾ toán quá trình tiêu thụ

### 5.2.3.1 Đặc điểm và nhiệm vụ kế toán quá trình tiêu thụ hàng hóa

#### \* Nhiệm vụ kế toán

- Phản ánh, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ từ đó đề xuất, kiến nghị, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh
- Phản ánh chính xác, kịp thời tình hình thu hồi tiền bán hàng, công nợ và thanh toán công nợ của người mua
- Tính toán đúng đắn giá vốn của hàng xuất bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, xác định kết quả bán hàng

## 5.2.3 Kế toán quá trình tiêu thụ

### 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

#### a. Chứng từ sử dụng

- HĐ GTGT (HĐ bán hàng)
- P XK
- Phiếu thu
- Giấy báo có (Lệnh chuyển có)
- .....

## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### ***b. Tài khoản sử dụng***

Các tài khoản cơ bản sử dụng

- Tài khoản 511 "DT bán hàng và cung cấp dịch vụ"
- Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán"
- Tài khoản 131 "Phải thu khách hàng"

Ngoài ra, kế toán sử dụng một số TK khác như TK 111, TK 112, TK 333, TK 641,....

## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### **b. Tài khoản sử dụng**

- *Kết cấu TK 511*

<u>Nợ</u>	<u>TK 511</u>	<u>Có</u>
<ul style="list-style-type: none"><li>- Các khoản giảm trừ doanh thu kết chuyển cuối kỳ.</li><li>- Kết chuyển doanh thu thuần bán hàng trong kỳ</li></ul>		<ul style="list-style-type: none"><li>- Tổng doanh thu bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ.</li></ul>
	X	



## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### b. Tài khoản sử dụng

- Kết cấu TK 632

Nợ	TK 632	Có
<p>- Tập hợp GV hàng bán, thành phẩm đã tiêu thụ trong kỳ</p>	<p>- Kết chuyển giá vốn hàng bán trong kỳ sang tài khoản 911</p>	
	X	

## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### b. Tài khoản sử dụng

- Kết cấu TK 131 dư Nợ

Nợ	TK 131	Có
<p><b>SDĐK:</b> số tiền phải thu KH đầu kỳ</p> <p><b>SPS tăng:</b> Số tiền DN phải thu KH tăng trong kỳ</p>	<p><b>SPS giảm:</b> Số tiền phải thu KH giảm trong kỳ</p>	
<p><b>SDCK:</b> số tiền phải thu KH cuối kỳ</p>		

## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### b. Tài khoản sử dụng

- Kết cấu TK 131 dư Có

Nợ	TK 131	Có
<p><b>SPS giảm:</b> Trị giá hàng hoá dịch vụ đã giao cho KH, trừ vào tiền ứng trước</p>		<p><b>SDĐK:</b> số tiền KH ứng trước cho DN đầu kỳ</p> <p><b>SPS tăng:</b> Số tiền KH ứng trước cho DN tăng trong kỳ</p> <p><b>SDCK:</b> số tiền KH ứng trước cuối kỳ</p>

## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### c. *Trình tự kế toán*

❶ Khi xuất kho hàng hoá, thành phẩm để bán

Nợ TK 111: Thu bằng tiền mặt

Nợ TK 112: Thu bằng chuyển khoản

Nợ TK 131 (dư Nợ): Khách hàng nhận nợ

Có TK 511: Giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 3331: Thuế GTGT

Đồng thời, ghi nhận giá vốn

Nợ TK 632: Trị giá hàng xuất kho

Có TK 155,156: Trị giá hàng xuất kho

## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### ***c. Trình tự kế toán***

- Khi thu được tiền của người mua nhận nợ

Nợ TK 111: Thu bằng tiền mặt

Nợ TK 112: Thu bằng tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 (dư Nợ): Số tiền phải thu KH giảm

## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### c. *Trình tự kế toán*

② Người mua ứng trước tiền mua hàng

Nợ TK 111, 112: Số tiền KH ứng trước

Có TK 131(dư Có): Số tiền KH ứng trước

- Khi người mua nhận hàng

Nợ TK 131 (dư Có): Tổng giá thanh toán

Có TK 511: DT bán hàng (không VAT)

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra

- Đồng thời ghi nhận GVHB: Nợ TK 632

Có TK 156

## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### c. Trình tự kế toán

❸ Cuối kỳ, khấu trừ thuế GTGT, xác định số thuế GTGT phải nộp

+ Thuế GTGT đầu vào (TK 133)

+ Thuế GTGT đầu ra (TK 3331)

=> Xác định số thuế GTGT phải nộp của số hàng tiêu thụ

$$\begin{array}{l} \text{Thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thuế GTGT đầu ra} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế GTGT đầu vào} \\ \text{được khấu trừ trong} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### ***c. Trình tự kế toán***

- Các bước tiến hành xác định số thuế GTGT được khấu trừ, phải nộp

+ *Bước 1*: Xác định tổng thuế GTGT đầu vào, đầu ra

$\Sigma$  Nợ TK 133 = SĐĐK TK 133 + Số PS Nợ trong kỳ TK 133

$\Sigma$  Có TK 3331 = SĐĐK TK 3331 + Số PS Có trong kỳ TK 3331



## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### ***c. Trình tự kế toán***

+ ***Bước 2***: Thực hiện khấu trừ thuế GTGT

**TH1**: Nếu VAT đầu vào < VAT đầu ra thì VAT được khấu trừ là số VAT đầu vào

Nợ TK 3331: VAT đầu vào

Có TK 133: VAT đầu vào

Số thuế GTGT phải nộp = VAT đầu ra - VAT đầu vào

## 5.2.3.2 Phương pháp kế toán quá trình tiêu thụ

### ***c. Trình tự kế toán***

+ *Bước 2*: Thực hiện khấu trừ thuế GTGT

TH2: Nếu VAT đầu vào > VAT đầu ra thì VAT được khấu trừ là số VAT đầu ra

Nợ TK 333: VAT đầu ra

Có TK 133: VAT đầu ra

Thuế GTGT khấu trừ ở kỳ sau = VAT đầu vào - VAT đầu ra

## 5.2.4 Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

### 5.2.4.1 Nội dung chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và nhiệm vụ kế toán

\* Nội dung

❶ Chi phí bán hàng (CPBH) là các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp,....

Gồm: tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bán hàng, hoa hồng đại lý, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng, chi phí đóng gói, vận chuyển, bảo quản cho bán hàng....

## 5.2.4 Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

### 5.2.4.1 Nội dung chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và nhiệm vụ kế toán

\* Nội dung

❷ Chi phí quản lý doanh nghiệp (CPQLDN) là các khoản chi phí liên quan đến tổ chức quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Gồm: tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp, ban giám đốc; chi phí khấu hao TSCĐ, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho quản lý doanh nghiệp...

## 5.2.4 Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

### 5.2.4.1 Nội dung chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và nhiệm vụ kế toán

#### \* Nhiệm vụ kế toán

- Ghi chép, phản ánh kịp thời các khoản CPBH, CPQLDN phát sinh.
- Kiểm tra việc chấp hành các định mức, dự toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp
- Tính toán, phân bổ chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp cho các đối tượng liên quan phục vụ cho xác định kết quả hoạt động

## 5.2.4 Kế toán chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

### 5.2.4.2 Phương pháp kế toán CP bán hàng và CP quản lý DN

#### a. Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi
- P XK
- HĐGTGT
- Bảng tính và thanh toán tiền lương
- Bảng tính và phân bổ KH
- .....

## 5.2.4.2 Phương pháp kế toán CP BH và CPQLDN

### ***b. Tài khoản sử dụng***

TK 641 - Chi phí bán hàng

TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

<u>Nợ</u>	<b>TK 641, 642</b>	<u>Có</u>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập hợp CPBH, CPQLDN phát sinh trong kỳ</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết chuyển CPBH, CPQLDN trong kỳ sang tài khoản 911</li> </ul>
X		

## 5.2.4.2 Phương pháp kế toán CP BH và CPQLDN

### c. Trình tự hạch toán

❶ Tính lương phải trả nhân viên bán hàng và nhân viên quản lý DN

Nợ TK 641, 642: Lương nhân viên BH, QLDN

Có TK 334: Lương nhân viên BH, QLDN

❷ Trích BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên bán hàng và nhân viên quản lý

Nợ TK 641, 642: 23% tiền lương

Có TK 338: 23% tiền lương



## 5.2.4.2 Phương pháp kế toán CP BH và CPQLDN

### c. *Trình tự hạch toán*

③ Xuất nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 641, 642: Giá trị NVL, CCDC xuất dùng

Có TK 152, 153: Giá trị NVL, CCDC xuất dùng

④ Trích khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 641, 642: Số khấu hao trích trong kỳ

Có TK 214: Số khấu hao trích trong kỳ

## 5.2.4.2 Phương pháp kế toán CP BH và CPQLDN

### c. Trình tự hạch toán

#### ⑤ Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả

Nợ TK 641, 642: Chi phí chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 : VAT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331: Tổng giá thanh toán

#### ⑥ Chi phí bằng tiền khác

Nợ TK 641, 642: Chi phí bằng tiền

Có TK 111, 112: Chi phí bằng tiền

## 5.2.4.2 Phương pháp kế toán CP BH và CPQLDN

### *c. Trình tự hạch toán*

⑦ Cuối kỳ, kết chuyển CPBH và CPQL xác định KQKD

Nợ TK 911:

Có TK 641:

Có TK 642:

# 5.2.5 Kế toán xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

## 5.2.5.1 Nội dung, phương pháp xác định kết quả hoạt động kinh doanh và nhiệm vụ kế toán

\* Nội dung và phương pháp xác định

Doanh thu bán hàng thuần	=	DT bán hàng	-	Doanh thu hàng bị trả lại	-	Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán	-	Thuế TTĐB, thuế XK (nếu có)
Kết quả kinh doanh trước thuế	=	DT thuần	-	Giá vốn hàng bán	-	Chi phí bán hàng	-	Chi phí quản lý doanh nghiệp

## 5.2.5 Kế toán xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

### 5.2.5.1 Nội dung, phương pháp xác định kết quả hoạt động kinh doanh và nhiệm vụ kế toán

\* Nội dung và phương pháp xác định

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Kết quả kinh doanh trước thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

$$\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN} = \text{Kết quả kinh doanh trước thuế} - \text{Thuế TNDN}$$

## 5.2.5 Kế toán xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

### 5.2.5.1 Nội dung, phương pháp xác định kết quả hoạt động kinh doanh và nhiệm vụ kế toán

#### \* Nhiệm vụ kế toán

- Trên cơ sở số liệu về doanh thu và chi phí đã tập hợp phải tính toán xác định đúng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị
- Cung cấp thông tin cho nhà quản lý và người sử dụng thông tin để đánh giá hoạt động của đơn vị và đề ra các quyết định quản lý đúng đắn

## 5.2.5 Kế toán xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

### 5.2.5.2 Phương pháp kế toán

#### a. Tài khoản sử dụng

- \* TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- \* TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối
- \* TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngoài ra kế toán còn sử dụng một số TK khác như TK511, TK632, TK 641, TK642...

## 5.2.5 Kế toán xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

### a. Tài khoản sử dụng

#### Kết cấu TK 911

Nợ	TK 911	Có
<ul style="list-style-type: none"> <li>-Trị giá vốn của hàng bán trong kỳ</li> <li>-Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</li> <li>-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</li> <li>-Kết chuyển lãi</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</li> <li>-Kết chuyển lỗ</li> </ul>
	X	



## 5.2.5 Kê toán xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

### ***b. Trình tự hạch toán***

- ❶ Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu bán hàng thuần

Nợ TK 511

Có TK 911

- ❷ Cuối kỳ, kết chuyển GVHB đã tiêu thụ

Nợ TK 911

Có TK 632

- ❸ Cuối kỳ kết chuyển chi phí kinh doanh

Nợ TK 911

Có TK 641,642

## 5.2.5 Kế toán xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

### c. Trình tự hạch toán

④ Nếu DN kinh doanh có lãi, kế toán xác định số thuế TNDN phải nộp

Nợ TK 821

Có TK 333

Kết chuyển thuế TNDN để xác định kết quả kinh doanh sau thuế

Nợ TK 911

Có TK 821

Khi nộp thuế TNDN

Nợ TK 333

Có TK 111, 112

## 5.2.5 Kế toán xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

### c. Trình tự hạch toán

④ Xác định lợi nhuận sau thuế

Nợ TK 911

Có TK 421

⑤ Nếu DN kinh doanh bị lỗ, kết chuyển lỗ

Nợ TK 421: Kết chuyển lỗ

Có TK 911: kết chuyển lỗ

**Finish !**